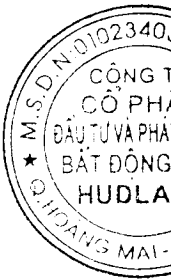


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2018**



Hà Nội - Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 4 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Khu Dịch Vụ Tổng hợp Linh Đàm, P Hoàng Liệt, Q Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tú	Ủy viên
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Ân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tú	Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tú

Nguyễn Thanh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		633.377.258.072	651.270.437.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.451.169.467	91.083.031.362
1. Tiền	111		9.451.169.467	15.483.031.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	75.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.073.930.000	40.073.930.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.073.930.000	40.073.930.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.917.293.247	482.925.837.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		245.617.432.892	333.419.669.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.938.266.195	122.217.113.256
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		120.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.361.594.160	7.289.054.124
IV. Hàng tồn kho	140		97.934.865.357	35.826.515.853
1. Hàng tồn kho	141		97.934.865.357	35.826.515.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1	1.361.123.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1	1.361.123.387
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		141.282.544.478	151.660.796.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.852.646.214	66.074.104.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57.751.503.741	65.999.629.110
<i>Nguyên giá</i>	222		75.246.644.863	76.878.463.045
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.495.141.122)	(10.878.833.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		101.142.473	74.475.806
<i>Nguyên giá</i>	228		200.000.000	140.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(98.857.527)	(65.524.194)
III. Bất động sản đầu tư	230		79.878.751.283	81.989.527.031
1. <i>Nguyên giá</i>	231		96.055.631.848	94.423.813.666
2. <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(16.176.880.565)	(12.434.286.635)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		197.309.265	204.945.629
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		853.837.716	892.218.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		853.837.716	892.218.984
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		774.659.802.550	802.931.234.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		366.269.939.074	301.578.351.948
I. Nợ ngắn hạn	310		315.063.794.679	227.485.122.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.833.081.882	8.578.421.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.160.081.576	3.147.028.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.352.931.083	10.968.409.064
4. Phải trả người lao động	314		6.577.950.328	5.447.981.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.329.062.515	16.472.288.803
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.874.315.712
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.739.195.618	4.470.810.519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		144.407.830.134	166.408.080.180
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.663.661.543	10.117.787.809
II. Nợ dài hạn	330		51.206.144.395	74.093.229.073
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		51.206.144.395	74.093.229.073
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		408.389.863.476	501.352.882.315
I. Vốn chủ sở hữu	410		408.389.863.476	501.352.882.315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>			
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.832.092.113	210.832.092.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.557.771.363	90.520.790.202
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr</i>	<i>421a</i>		<i>55.282.385.927</i>	<i>28.647.164.999</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>72.275.385.436</i>	<i>61.873.625.203</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		774.659.802.550	802.931.234.263

Người lập



Trần Thanh Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2018	Quý 4/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.14	248.004.951.400	362.586.225.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.14	248.004.951.400	362.586.225.067
4. Giá vốn hàng bán	11	6.15	176.528.144.393	264.717.783.480
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		71.476.807.007	97.868.441.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.16	5.387.267.962	2.877.158.786
7. Chi phí tài chính	22	6.16	1.596.486.569	4.799.216.542
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.17	3.185.418.762	4.520.994.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.18	15.611.524.464	22.949.229.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		56.470.645.174	68.476.159.815
11. Thu nhập khác	31		6.445.995	-
12. Chi phí khác	32		10.410	(79.815.605)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.435.585	79.815.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.477.080.759	68.555.975.420
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.19	11.296.890.687	13.711.195.069
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		45.180.190.072	54.844.780.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.20	2.259	2.742

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thanh Thanh Huyền



Lê Quốc Chung



Nguyễn Thanh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2018

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	553.185.467.062	253.732.151.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(239.194.550.743)	(220.956.986.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.380.224.138)	(11.963.936.192)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25.345.584.138)	(17.618.719.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.662.186.007)	(17.464.961.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.513.157.096	7.883.837.617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.183.547.626)	(36.870.592.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.932.531.506	(43.259.206.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(206.542.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.500.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.000.000.000	23.553.866.567
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.059.885.671	4.462.367.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.559.885.671	(7.190.308.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	214.538.919.316	199.394.498.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(320.391.969.362)	(111.692.902.929)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.421.302.000)	(29.958.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(262.274.352.046)	57.742.920.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.781.934.869)	7.293.405.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.083.031.362	83.789.625.762
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	76.301.096.493	91.083.031.362

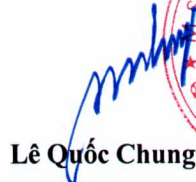
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập



Trần Thanh Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Giám đốc




Nguyễn Thanh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.004.951.400	362.586.225.067	438.742.757.908	382.844.627.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.13	248.004.951.400	362.586.225.067	438.742.757.908	382.844.627.125
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	176.528.144.393	264.717.783.480	312.599.045.064	260.337.494.222
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.476.807.007	97.868.441.587	126.143.712.844	122.507.132.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	5.387.267.962	2.877.158.786	12.476.453.479	4.462.542.086
7. Chi phí tài chính	22	5.15	1.596.486.569	4.799.216.542	7.762.212.908	14.658.479.767
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		3.185.418.762	4.520.994.354	10.011.662.261	11.085.880.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.16	15.611.524.464	22.949.229.662	30.223.411.777	28.950.027.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.470.645.174	68.476.159.815	90.622.879.377	72.275.286.336
11. Thu nhập khác	31		6.445.995	-	6.445.995	596.542.370
12. Chi phí khác	32		10.410	(79.815.605)	710.410	181.989.331
13. Lợi nhuận khác	40		6.435.585	79.815.605	5.735.585	414.553.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.477.080.759	68.555.975.420	90.628.614.962	72.689.839.375
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	11.296.890.687	13.711.195.069	18.127.199.526	14.892.392.349
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.180.190.072	54.844.780.351	72.501.415.436	57.797.447.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.259	2.742	3.625	2.890

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập



Trần Thanh Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tú

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 7 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô A CC7 Khu dịch vụ tổng hợp Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng). Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, cải tạo nhà; Xây dựng các khu trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ, văn phòng, trung tâm thể thao, kho bãi, nhà xưởng, chợ; Xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm điện dưới 35KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển khu dân cư, khu đô thị mới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư phát triển khu dân cư và khu đô thị mới.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính Quý IV của Công ty được lập từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.451.169.467	15.483.031.362
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	67.000.000.000	75.600.000.000
Tổng	76.451.169.467	91.083.031.362

6.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Các khách hàng mua dự án</i>	245.617.432.892	333.419.669.721
Tổng	245.617.432.892	333.419.669.721
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	72.938.266.195	122.217.113.256
Tổng	72.938.266.195	122.217.113.256

(*) Chi tiết các khoản phải thu là các bên liên quan xem trên bảng thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.3 Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản khác	11.361.594.160	-	7.289.054.124	-
Tổng	11.361.594.160	-	7.289.054.124	-

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.854.952.361	-	35.768.192.598	-
Hàng hóa	79.912.996	-	58.323.255	-
Tổng	97.934.865.357	-	35.826.515.853	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2018	68.135.750.956	277.156.365	7.479.053.988	986.501.736	76.878.463.045
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.631.818.182				1.631.818.182
Tại ngày 31/12/2018	66.503.932.774	277.156.365	7.479.053.988	986.501.736	75.246.644.863
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2018	6.555.266.150	260.094.263	3.633.410.437	430.063.085	10.878.833.935
Tăng trong kỳ	7.025.952.264	17.062.101	906.175.844	191.422.183	8.140.612.392
Trích khấu hao	7.025.952.264		906.175.844	191.422.183	8.123.550.291
Mua trong năm		17.062.101	-	-	17.062.101
Giảm trong kỳ	1.524.305.205				1.524.305.205
Thanh lý					
Giảm khác	1.524.305.205				1.524.305.205
Tại ngày 31/12/2018	12.056.913.209	277.156.364	4.539.586.281	621.485.268	17.495.141.122
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2018	61.580.484.806	17.062.102	3.845.643.551	556.438.651	65.999.629.110
Tại ngày 31/12/2018	54.447.019.565	1	2.939.467.707	365.016.468	57.751.503.741

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.6 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con						
Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						

6.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	853.837.716	892.218.984
Tổng	853.837.716	892.218.984

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.8 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	95.142.464.444	95.142.464.444	34.938.544.115	52.304.437.196	109.031.485.663	109.031.485.663
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)</i>	49.265.365.690	49.265.365.690	21.426.813.266	17.826.651.986	57.376.594.517	57.376.594.517
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)</i>	46.025.000.000	46.025.000.000	-	6.088.200.000	58.377.800.000	58.377.800.000
<i>Vay cá nhân</i>	5.181.144.395	5.181.144.395	-	-	15.715.429.073	15.715.429.073
Tổng	195.613.974.529	195.613.974.529	56.365.357.381	76.219.289.182	240.501.309.253	240.501.309.253

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1906164/HĐTD ngày 21/9/2018. Hạn mức cấp tín dụng 175.000.000.000 đồng; mục đích vay: cho vay hỗ trợ tài chính tạm thời để bổ sung vốn lưu động đầu tư các dự án: đầu tư xây dựng KĐT mới đường Lê Thái Tổ, Bắc Ninh (Biệt thự và liền kề), đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư cao tầng CT17 KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất và thời hạn được xác định tại các HĐ tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai PS từ các HĐ mua bán nhà và toàn bộ các quyền phát sinh theo HĐ mua bán nhà tại DA CT17, KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội; thế chấp xe ô tô Toyota Camry BKS 31F- 6178 theo HĐ thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTCTS, số công chứng 271/2014/HĐTC, ngày 24/2/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 308/2018/HĐTD/HUDLAND/PVB-HAN ngày 28/12/2018. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của HUDLAND. Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng, quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và điều chỉnh 1 tháng/ lần. Biện pháp bảo đảm: Cầm cố hợp đồng tiền, lợi ích phát sinh từ dự án khu nhà ở TNT tại DA Bắc Ninh, dự án tòa Linh Đàm, quyền đòi nợ còn lại từ dự án HH05; các biện pháp tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng hoặc bên thứ 3 (nếu có).

(3) Hợp đồng cho vay dự án số 2906/2015/HĐCVDA-DN.HN ngày 26/6/2015. Hạn mức tín dụng 83.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: thực hiện hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuê số công chứng 543/2015/HĐMB, quyền số 1/TP/CC/HĐGD ký ngày 19/5/2015 tại Văn phòng công chứng Ba Đình giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Hud2 và Công ty CP Đầu tư Kinh doanh bất động sản Hudland. Thời hạn cho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

vay: 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân theo từng kế ước cụ thể. Biện pháp đảm bảo: thế chấp toàn bộ dự án Tòa nhà văn phòng làm việc tại lô đất A - CC7 thuộc Khu du lịch tổng hợp và nhà ở hồ Linh Đàm được hình thành trong tương lai.

(4) Các khoản vay cá nhân với thời hạn 36 tháng, lãi suất 10%/năm.

6.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.865.920.333	39.376.236.103	42.457.427.544	4.784.728.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.070.549.569	18.127.199.526	11.662.186.007	9.535.563.088
Thuế thu nhập cá nhân	31.939.162	4.248.940.679	4.248.240.738	32.639.103
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.592.156.392	3.592.156.392	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Tổng	10.968.409.064	65.344.532.700	61.960.010.681	14.352.931.083

6.10 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án hỗn hợp 05, khu đô thị mới Việt Hưng	2.118.200.366	2.118.200.366
Dự án tòa nhà LV Lô CC7 Linh Đàm		(8.056.961.563)
Dịch vụ tòa nhà VP làm việc lô A CC7 Linh Đàm	854.269.621	
Dự án khu B Bắc Ninh	98.510.316.459	19.449.541.751
Dự án Liên kế ĐTM Lê Thái Tổ, TP Bắc Ninh	663.964.611	2.156.210.749
Dự án Biệt thự ĐTM Lê Thái Tổ, TP Bắc Ninh	327.023.543	374.623.945
Dự án Vân Canh	204.226.355	204.226.355
Dự án CT17, Khu đô thị Việt Hưng	651.061.560	226.447.200
Tổng	103.329.062.515	16.472.288.803

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	67.156.857	18.886.772
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	891.556.997	698.446.542
Cổ tức phải trả	221.587.500	136.942.500
Tiền bảo trì	360.000	360.000
Tiền đặt cọc hoàn thiện nhà	5.968.911.756	3.232.148.231
Tiền phí dịch vụ	3.252.239.262	2.147.262
Tiền làm sổ đỏ của dân	336.191.870	308.985.451
BHXX, BHYT, BHTN	1.191.376	72.893.761
Tổng	10.739.195.618	4.470.810.519

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.12 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	Cổ phiếu	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	10.200.000	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	629.400	6.294.000.000	3,15%	6.294.000.000	6.294.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	248.000	2.480.000.000	1,24%	2.480.000.000	2.480.000.000
Bà Đinh Thị Minh Hằng			-		14.060.000.000
Ông Kenneth Ruby Kamon	1.250.300	12.503.000.000	6,25%	12.503.000.000	12.047.000.000
Công ty TNHH Dệt Hà Nam				-	19.000.000.000
Các cổ đông khác	7.672.300	76.723.000.000	38,36%	76.723.000.000	44.119.000.000
Tổng	20.000.000	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

b. Số cổ phần

	30/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

c. Biến động Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2017	200.000.000.000	210.832.092.113	54.600.730.940	465.432.823.053
Tăng trong năm	-	-	69.211.059.262	69.211.059.262
Lợi nhuận sau thuế	-	-	65.141.943.084	65.141.943.084
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	4.069.116.178	4.069.116.178
Giảm trong năm	-	-	33.291.000.000	33.291.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	3.291.000.000	3.291.000.000
Chia cổ tức 2016	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	200.000.000.000	210.832.092.113	90.520.790.202	501.352.882.315
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	210.832.092.113	90.520.790.202	501.352.882.315
Tăng trong kỳ	-	-	202.501.425.436	202.501.425.436
Lợi nhuận sau thuế	-	-	72.501.425.436	72.501.425.436
Lợi nhuận chưa p/phối năm trước	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	130.000.000.000	165.464.444.275	295.464.444.275
Trích lập các quỹ	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Chia cổ tức 2017	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
Chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	226.040.000	226.040.000
Chi khác	-	130.000.000.000	338.404.275	130.338.404.275
Tại ngày 31/12/2018	200.000.000.000	80.832.092.113	127.557.771.363	408.389.863.476

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Doanh thu dự án	248.004.951.400	362.586.225.067
Doanh thu khác		
Tổng	248.004.951.400	362.586.225.067
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	248.004.951.400	362.586.225.067

6.14 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Giá vốn dự án	176.528.144.393	264.717.783.480
Giá vốn khác		
Tổng	176.528.144.393	264.717.783.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.15 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.387.267.962	2.877.158.786
Tổng	5.387.267.962	2.877.158.786
Chi phí tài chính		
Chi phí tài chính khác	1.596.486.569	4.799.216.542
Tổng	1.596.486.569	4.799.216.542
Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính	3.790.781.393	(1.922.057.756)

6.16 Chi phí bán hàng

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chi phí bằng tiền khác	3.185.418.762	4.520.994.354
Tổng	3.185.418.762	4.520.994.354

6.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.835.917.590	12.115.625.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.080.052.712	5.209.575.560
Thuế, phí, lệ phí	234.279.590	3.498.632.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.274.572	2.118.396.381
Chi phí bằng tiền khác		7.000.000
Tổng	15.611.524.464	22.949.229.662

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND
Báo cáo tài chính Quý 4/2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.18 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.477.080.759	68.555.975.420
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	56.477.080.759	68.555.975.420
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	11.296.890.687	13.711.195.069
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.296.890.687	13.711.195.069

6.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.180.190.072	54.844.780.351
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.180.190.072	54.844.780.351
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.259	2.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2018:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu			38.836.776.905	48.707.810.474
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Trả trước người bán	20.338.935.057	20.338.935.457
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUD101	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán	1.952.161.786	1.952.161.786
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUDSE	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán		5.434.292.286
Công ty cổ phần HUDLAND thương mại và dịch vụ	Công ty liên kết	Trả trước người bán	404.635.731	2.428.235.232
Công ty cổ phần xây dựng COTANA	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	3.464.045.400	
Công ty TNHH NN MTV DV Nhà ở và KĐT - HUDS	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán	1.275.185.314	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD10	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán	11.401.813.617	18.554.185.713
Các khoản phải trả			3.651.803.328	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUDSE	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	3.651.803.328	-

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, BKS	Thù lao, Lương	2.659.645.973	3.338.656.418

7.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.451.169.467	91.083.031.362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.979.027.052	340.708.723.845
Đầu tư ngắn hạn	9.073.930.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	342.504.126.519	431.791.755.207
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	195.613.974.529	240.501.309.253
Phải trả người bán và phải trả khác	33.572.277.500	13.049.231.686
Chi phí phải trả	103.329.062.515	16.472.288.803
Tổng	332.515.314.544	270.022.829.742

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	144.407.830.134	51.206.144.395	195.613.974.529
Phải trả người bán và phải trả khác	33.572.277.500	-	33.572.277.500
Chi phí phải trả	103.329.062.515	-	103.329.062.515
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	166.408.080.180	74.093.229.073	240.501.309.253
Phải trả người bán và phải trả khác	13.049.231.686	-	13.049.231.686
Chi phí phải trả	16.472.288.803	-	16.472.288.803

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.451.169.467	-	76.451.169.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.979.027.052	-	256.979.027.052
Đầu tư ngắn hạn	9.073.930.000	-	9.073.930.000
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.083.031.362	-	91.083.031.362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.708.723.845	-	340.708.723.845
Đầu tư ngắn hạn	0	-	-

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần T. Thanh Huyền

Lê Quốc Chung

Nguyễn Thanh Tú